

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty	18 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty; và
- ▶ lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Đậu Minh Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số tham chiếu: 60758149/19544708-TSC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 và được trình bày từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 30.4 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.728.825.461.137	1.393.082.268.245
110	I. Tài sản tài chính		1.728.232.703.791	1.390.343.485.756
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	219.370.167.676	111.747.965.219
111.1	1.1. Tiền		1.247.912.940	1.239.635.923
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		218.122.254.736	110.508.329.296
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	181.752.087.610	113.823.071.320
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	136.889.897.791	270.317.549.562
114	4. Các khoản cho vay	7.4	1.116.594.118.657	735.872.635.238
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	110.657.452.497	119.091.744.477
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(67.944.728.883)	(59.712.739.629)
117	7. Các khoản phải thu	8	10.486.522.115	11.910.433.601
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		10.486.522.115	11.910.433.601
117.4	7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		10.486.522.115	11.910.433.601
118	8. Trả trước cho người bán	8	6.261.935.069	43.439.389.731
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.909.574.110	3.469.316.496
120	10. Phải thu nội bộ	8	1.734.436.026	-
122	11. Các khoản phải thu khác	8	26.171.044.822	56.033.923.440
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	592.757.346	2.738.782.489
131	1. Tạm ứng		145.827.360	262.336.900
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		48.804.675	634.603.564
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		380.425.311	1.841.842.025
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.700.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		453.257.800.120	510.172.741.661
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		374.219.253.495	483.089.981.859
212	1. Các khoản đầu tư		402.029.253.495	513.089.981.859
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	212.817.544.895	328.525.852.859
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác	7.2	189.211.708.600	184.564.129.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(27.810.000.000)	(30.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		12.372.520.444	3.032.246.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.518.073.140	2.605.595.824
222	1.1. Nguyên giá		26.035.365.517	21.321.518.905
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16.517.292.377)	(18.715.923.081)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.854.447.304	426.650.431
228	2.1. Nguyên giá		13.542.101.090	10.944.836.440
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.687.653.786)	(10.518.186.009)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	299.200.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		66.666.026.181	23.751.313.547
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		273.036.475	273.036.475
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	45.234.509.646	2.330.657.985
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	21.158.480.060	21.147.619.087
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.182.083.261.257	1.903.255.009.906

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		489.979.532.708	335.200.495.931
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		479.172.944.164	330.319.855.452
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		89.985.675.489	159.677.448.472
312	a. Vay ngắn hạn	14	89.985.675.489	159.677.448.472
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	3.784.322.461	2.622.106.585
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.939.933.407	901.040.710
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.538.300.000	1.107.800.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.323.934.691	4.593.398.698
323	6. Phải trả người lao động		44.830.432.431	25.743.908.404
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.898.704	211.217.711
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.228.532.046	1.901.244.525
326	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	28.822.199.870
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	95.800.128.836	20.996.845.991
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.893.515.403	4.616.514.149
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	20	213.795.270.696	79.126.130.337
340	II. Nợ phải trả dài hạn		10.806.588.544	4.880.640.479
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	10.806.588.544	4.880.640.479
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.692.103.728.549	1.568.054.513.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.692.103.728.549	1.568.054.513.975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	29	25.455.682.334	11.988.698.654
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		29.538.463.475	23.894.449.402
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.538.463.475	23.894.449.402
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		275.475.265.045	176.181.062.297
417.1	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		276.922.345.631	168.647.199.040
417.2	5.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.447.080.586)	7.533.863.257
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.182.083.261.257	1.903.255.009.906

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	2. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	22.1	140.592.400.000	115.205.940.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	3.000.000.000	3.000.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	22.3	3.291.200.000	1.577.100.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	22.4	184.357.310.000	356.553.980.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	22.5	25.057.970.660.000	25.346.201.310.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		24.553.353.060.000	25.087.192.410.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		230.611.690.000	135.651.440.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		170.371.000.000	73.300.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		103.634.910.000	50.057.460.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	22.6	9.027.320.000	7.426.130.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		7.109.260.000	6.433.130.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		1.918.060.000	993.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		180.334.830.000	105.290.830.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		2.149.322.700.000	1.989.322.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		446.113.733.436	399.091.401.270
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	22.7	125.749.528.572	81.167.276.061
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	22.7	318.869.139.597	308.360.826.219
030	5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.495.065.267	9.563.298.990
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	22.8	435.622.961.891	389.566.192.874
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		434.502.420.681	388.291.610.358
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.120.541.210	1.274.582.516

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		2.099.064.746	1.118.654.984
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		8.391.706.799	8.406.553.412



Bà Vũ Thị Thùy Linh
 Người lập
 Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
 Người phê duyệt
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Nhữ Đình Hòa
 Người phê duyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		81.779.493.880	51.711.177.581
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	25.057.335.332	15.193.937.255
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	50.713.577.870	33.157.240.357
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	6.008.580.678	3.359.999.969
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	29.880.397.299	31.170.368.395
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	122.540.135.817	98.486.397.721
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	3.697.793.500	7.805.501.100
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	148.063.382.327	64.927.366.540
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	700.150.000	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.4	3.123.350.213	2.545.780.572
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	2.566.931.059	3.842.656.363
11	9. Thu nhập hoạt động khác	23.4	585.645.049	4.031.404.151
20	Cộng doanh thu hoạt động		392.937.279.144	264.520.652.423
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(44.082.827.092)	(31.737.188.331)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	(5.492.786.321)	(13.631.600.256)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(38.590.040.771)	(18.105.588.075)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(6.041.989.254)	9.843.641.898
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(2.295.554.458)	(1.643.725.612)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(117.864.816.132)	(56.352.101.488)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(19.502.727)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(7.422.696.552)	(6.512.420.728)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(3.361.787.983)	(3.208.433.444)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(6.958.986.764)	(6.658.430.226)
40	Cộng chi phí hoạt động		(188.028.658.235)	(96.288.160.658)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		15.841.193.101	12.312.123.945
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		15.841.193.101	12.312.123.945

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

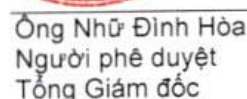
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(8.407.790.912)	(6.678.986.795)
60	Cộng chi phí tài chính		(8.407.790.912)	(6.678.986.795)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(66.604.844.618)	(51.157.212.741)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		145.737.178.480	122.708.416.174
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	26	78.953.636	7.363.637
72	2. Chi phí khác	26	(893.013.050)	(767.398.533)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(814.059.414)	(760.034.896)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		144.923.119.066	121.948.381.278
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		132.799.581.967	106.896.728.996
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		12.123.537.099	15.051.652.282
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27	(28.478.380.806)	(19.404.818.090)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(25.919.178.661)	(17.683.599.552)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(2.559.202.145)	(1.721.218.538)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		116.444.738.260	102.543.563.188
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	29	13.466.983.680	6.254.270.695
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		13.466.983.680	6.254.270.695
400	Tổng thu nhập toàn diện		13.466.983.680	6.254.270.695



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thùy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(11.042.281.906.400)	(9.514.256.067.435)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		10.914.742.257.082	9.194.636.435.641
04	3. Cổ tức đã nhận		13.402.684.888	3.061.482.000
05	4. Tiền lãi đã thu		147.184.249.886	119.025.463.613
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(1.276.683.886)	(750.419.430)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(47.030.695.911)	(24.360.327.157)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(80.410.164.819)	(61.709.724.880)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(75.639.883.815)	(38.729.014.694)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.971.431.588.174	8.200.261.184.533
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.757.582.295.438)	(8.336.536.774.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		42.539.149.761	(459.357.762.152)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.352.374.321)	(2.951.922.310)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.352.374.321)	(2.951.922.310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		3.993.961.173.141	3.264.046.926.787
33.2	1.1 Tiền vay khác		3.993.961.173.141	3.264.046.926.787
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.926.525.746.124)	(3.133.520.318.232)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(3.926.525.746.124)	(3.133.520.318.232)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.435.427.017	130.526.608.555
50	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		107.622.202.457	(331.783.075.907)
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	111.747.965.219	443.531.041.126
61	Tiền		1.239.635.923	2.203.455.019
62	Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	219.370.167.676	111.747.965.219
71	Tiền		1.247.912.940	1.239.635.923
72	Các khoản tương đương tiền		218.122.254.736	110.508.329.296

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		90.926.025.235.726	52.815.704.100.705
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(87.383.343.088.287)	(48.608.134.329.704)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		37.332.458.117.871	25.220.056.062.452
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.702.808.444)	(2.297.764.814)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.611.994.959.091	2.596.085.890.155
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.605.072.615.454)	(2.604.066.037.775)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		55.395.317.209.024	24.162.897.925.686
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(96.227.654.677.361)	(53.444.139.795.282)
20	Tăng tiền thuần trong năm		47.022.332.166	136.106.051.423
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30				
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		399.091.401.270	262.985.349.847
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	81.167.276.061	238.164.713.172
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	24.771.814.200
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	308.360.826.219	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.563.298.990	48.822.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		446.113.733.436	399.091.401.270
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	125.749.528.572	81.167.276.061
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	318.869.139.597	308.360.826.219
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.495.065.267	9.563.298.990



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán





Bà Nguyễn Hồng Thùy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	1.332.364.536.720	1.332.095.854.220	-	(268.682.500)	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
1.3 Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(496.682.500)	-	(268.682.500)	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.808.728.387	23.894.449.402	5.085.721.015	-	5.644.014.073	-	23.894.449.402	29.538.463.475
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.808.728.387	23.894.449.402	5.085.721.015	-	5.644.014.073	-	23.894.449.402	29.538.463.475
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	29	5.734.427.959	11.988.698.654	13.507.605.949	(7.253.335.254)	21.815.503.680	(8.348.520.000)	11.988.698.654	25.455.682.334
5. Lợi nhuận chưa phân phối		87.832.236.055	176.181.062.297	115.429.081.974	(27.080.255.732)	134.620.388.577	(35.326.185.829)	176.181.062.297	275.475.265.045
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		80.757.887.200	168.647.199.040	102.098.648.230	(14.209.336.390)	125.056.053.623	(16.780.907.032)	168.647.199.040	276.922.345.631
5.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		7.074.348.855	7.533.863.257	13.330.433.744	(12.870.919.342)	9.564.334.954	(18.545.278.797)	7.533.863.257	(1.447.080.586)
TỔNG CỘNG		1.463.548.657.508	1.568.054.513.975	139.108.129.953	(34.602.273.486)	167.723.920.403	(43.674.705.829)	1.568.054.513.975	1.692.103.728.549

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BẢO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA TRƯ SỞ CHỈNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm			Số tăng/ (giảm)			Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	Lãi từ danh giá lãi các TSTC sản sàng để bán	29	5.734.427.959	11.988.698.654	13.507.605.949	(7.253.335.254)	21.815.503.680	(8.348.520.000)	11.988.698.654
			5.734.427.959	11.988.698.654	13.507.605.949	(7.253.335.254)	21.815.503.680	(8.348.520.000)	11.988.698.654
TỔNG CỘNG			5.734.427.959	11.988.698.654	13.507.605.949	(7.253.335.254)	21.815.503.680	(8.348.520.000)	11.988.698.654
									25.455.682.334

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2018



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng giao dịch Trụ sở chính (Hà Nội)	Từ 01/01/2017 – 01/8/2017: 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Từ 02/8/2017 – nay: 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 1 & 2 số 174 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty là: 1.692.103.728.549 VND. Tổng tài sản là: 2.182.083.261.257 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính của trụ sở chính

Công ty có Trụ sở chính và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này của Trụ sở chính Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính Tổng hợp (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Tổng hợp nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp của toàn Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu như tại Thuyết minh số 30.4.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tiền	1.247.912.940	1.239.635.923
Tiền mặt tại quỹ	184.016.522	57.904.314
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.063.896.418	1.181.731.609
Các khoản tương đương tiền	218.122.254.736	110.508.329.296
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	218.122.254.736	110.508.329.296
Tổng cộng	219.370.167.676	111.747.965.219

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty		
- Cổ phiếu	54.599.996	1.062.278.480.786
- Trái phiếu	3.890.000	396.816.138.328
- Chứng khoán khác	300.000	3.707.000.000
	58.789.996	1.462.801.619.114
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4.830.668.630	111.003.027.629.600
- Trái phiếu	692.452.145	79.110.431.188.461
- Chứng khoán khác	832.510	12.727.877.800
	5.523.953.285	190.126.186.695.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	147.823.875.539	147.524.716.510	95.625.192.416	91.566.608.020
TIX	27.645.724.730	32.021.615.000	26.803.284.730	34.077.223.850
TCD	34.000.000.000	35.400.000.000	-	-
VTV	21.710.000.000	20.800.000.000	-	-
Khác	64.468.150.809	59.303.101.510	68.821.907.686	57.489.384.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.495.991.445	5.187.371.100	7.901.854.100	2.086.463.300
PVO	6.600.000.000	2.400.000.000	6.600.000.000	1.900.000.000
Khác	3.895.991.445	2.787.371.100	1.301.854.100	186.463.300
Chứng chỉ quỹ	20.436.633.252	29.040.000.000	19.423.974.529	20.170.000.000
FUESSV50	10.000.000.000	12.860.000.000	-	-
E1VFN30	10.436.633.252	16.180.000.000	9.423.974.529	10.170.000.000
Khác	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	178.756.500.236	181.752.087.610	122.951.021.045	113.823.071.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
NGẮN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
VFMVF1	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000	16.576.432.682	28.148.660.000	28.148.660.000
Ghi nhận theo giá gốc	70.322.642.497	70.322.642.497	17.269.360.485	90.943.084.477	90.943.084.477	36.810.586.782
<i>Đầu tư tự doanh khác</i>	18.892.314.253	18.892.314.253	-	18.976.314.253	18.976.314.253	-
<i>Cổ phiếu</i>	51.430.328.244	51.430.328.244	17.269.360.485	71.966.770.224	71.966.770.224	36.810.586.782
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	24.000.000.000	1.271.400.000	24.000.000.000	24.000.000.000	842.400.000
Khác	27.430.328.244	27.430.328.244	15.997.960.485	47.966.770.224	47.966.770.224	35.968.186.782
Tổng cộng	86.899.075.179	110.657.452.497	57.604.170.485	107.519.517.159	119.091.744.477	64.959.246.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	106.150.483.000	114.211.708.600	114.211.708.600	106.150.483.000	109.564.129.000	109.564.129.000
Cổ phiếu	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600	14.150.483.000	14.673.729.000	14.673.729.000
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu (GPINVEST)	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600	14.150.483.000	14.673.729.000	14.673.729.000
Chứng chỉ quỹ	92.000.000.000	99.258.480.000	99.258.480.000	92.000.000.000	94.890.400.000	94.890.400.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	80.000.000.000	85.315.680.000	85.315.680.000	80.000.000.000	82.888.000.000	82.888.000.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt	12.000.000.000	13.942.800.000	13.942.800.000	12.000.000.000	12.002.400.000	12.002.400.000
Ghi nhận theo giá gốc	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000
Tổng cộng	181.150.483.000	189.211.708.600	161.401.708.600	181.150.483.000	184.564.129.000	154.564.129.000

(*): Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	115.709.683.337	270.317.549.562
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	115.709.683.337	270.317.549.562
2. Trái phiếu niêm yết	21.180.214.454	-
Trái phiếu Chính phủ	21.180.214.454	-
Tổng cộng	136.889.897.791	270.317.549.562
Dài hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	-	94.527.294.444
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	94.527.294.444
2. Trái phiếu niêm yết	52.506.267.789	73.707.723.293
Trái phiếu Chính phủ	52.506.267.789	73.707.723.293
3. Trái phiếu chưa niêm yết	160.311.277.106	160.290.835.122
Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	90.261.587.034	90.272.071.233
Trái phiếu Doanh nghiệp	70.049.690.072	70.018.763.889
Tổng cộng	212.817.544.895	328.525.852.859

(*) trong đó, hợp đồng tiền gửi trị giá 14.000.000.000 VND đang được cầm cố tại ngân hàng cho mục đích phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cho vay margin	1.116.594.118.657	735.872.635.238
Tổng cộng	1.116.594.118.657	735.872.635.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Giá mua (VND)	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tài sản tài chính FVTPL								
Ngắn hạn	178.756.500.236	22.213.339.800	(19.217.752.426)	181.752.087.610	122.951.021.045	9.417.329.072	(18.545.278.797)	113.823.071.320
Cổ phiếu niêm yết	147.823.875.539	13.560.399.501	(13.859.558.530)	147.524.716.510	95.625.192.416	8.671.292.401	(12.729.876.797)	91.566.608.020
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.495.991.445	49.573.551	(5.358.193.896)	5.187.371.100	7.901.854.100	11.200	(5.815.402.000)	2.086.463.300
Chứng chỉ quỹ niêm yết	20.436.633.252	8.603.366.748	-	29.040.000.000	19.423.974.529	746.025.471	-	20.170.000.000
Tổng cộng	178.756.500.236	22.213.339.800	(19.217.752.426)	181.752.087.610	122.951.021.045	9.417.329.072	(18.545.278.797)	113.823.071.320
Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Ngắn hạn	16.576.432.682	23.758.377.318	-	40.334.810.000	16.576.432.682	11.572.227.318	-	28.148.660.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	23.758.377.318	-	40.334.810.000	16.576.432.682	11.572.227.318	-	28.148.660.000
Dài hạn	106.150.483.000	8.061.225.600	-	114.211.708.600	106.150.483.000	3.413.646.000	-	109.564.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	802.745.600	-	14.953.228.600	14.150.483.000	523.246.000	-	14.673.729.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	92.000.000.000	7.258.480.000	-	99.258.480.000	92.000.000.000	2.890.400.000	-	94.890.400.000
Tổng cộng	122.726.915.682	31.819.602.918	-	154.546.518.600	122.726.915.682	14.985.873.318	-	137.712.789.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ngắn hạn	67.944.728.883	59.712.739.629
Các khoản cho vay	14.891.446.871	5.580.241.934
- Cho vay margin	14.891.446.871	5.580.241.934
Các tài sản tài chính AFS	53.053.282.012	54.132.497.695
- Cổ phiếu	34.160.967.759	35.156.183.442
- Đầu tư tự doanh khác	18.892.314.253	18.976.314.253
Dài hạn	27.810.000.000	30.000.000.000
Các tài sản tài chính AFS	27.810.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu	27.810.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	95.754.728.883	89.712.739.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay					
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay(VND)
I	HTM		349.707.442.686	367.402.566.033	-	-	-
1	Trái phiếu	1.600.070	233.997.759.349	251.484.856.704	-	-	-
	Trái phiếu chính phủ	700.000	73.686.482.243	85.490.648.713	-	-	-
	Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	900.000	90.261.587.034	94.801.909.300	-	-	-
	Trái phiếu Doanh nghiệp	70	70.049.690.072	71.192.298.691	-	-	-
2	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		115.709.683.337	115.917.709.329	-	-	-
II	Các khoản cho vay		1.116.594.118.657	1.101.702.671.786	(14.891.446.871)	(5.580.241.934)	(9.311.204.937)
	Cho vay margin		1.116.594.118.657	1.101.702.671.786	(14.891.446.871)	(5.580.241.934)	(9.311.204.937)
III	AFS		145.322.642.497	64.459.360.485	(80.863.282.012)	(84.132.497.695)	3.269.215.683
	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000	(27.810.000.000)	(30.000.000.000)	2.190.000.000
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	1.271.400.000	(22.728.600.000)	(23.157.600.000)	429.000.000
	Đầu tư tự doanh khác	-	18.892.314.253	-	(18.892.314.253)	(18.976.314.253)	84.000.000
	Khác	1.543.124	27.430.328.244	15.997.960.485	(11.432.367.759)	(11.998.583.442)	566.215.683
	Tổng cộng		1.611.624.203.840	1.533.564.598.304	(95.754.728.883)	(89.712.739.629)	(6.041.989.254)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10.486.522.115	11.910.433.601
Cổ tức	353.779.300	4.050.125.350
Dự thu lãi tiền gửi	2.193.622.705	702.953.079
Dự thu lãi margin	7.939.120.110	7.157.355.172
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.909.574.110	3.469.316.496
Phải thu nội bộ	1.734.436.026	-
Phải thu khác	26.171.044.822	56.033.923.440
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
	24.651.773.374	55.763.869.838
Trả trước cho người bán	6.261.935.069	43.439.389.731
Công ty TNHH Thủ Đô II (trả trước 5 năm tiền thuê văn phòng)	-	37.718.826.600
Công ty TNHH kỹ thuật sáng tạo (Innotech)	1.404.480.000	800.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions VN	1.447.875.000	1.447.875.000
Khác	609.580.069	672.688.131
	30.913.708.443	99.203.259.569

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
	phải thu khó đòi tại 31.12.2017	Số dự phòng đầu năm			
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.649.803.699	15.649.803.699	-	-	15.649.803.699
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải Nguyễn	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Phương Nam Công ty TNHH Nam Nhất	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khác	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
	5.384.803.699	5.384.803.699	-	-	5.384.803.699
Tổng cộng	15.649.803.699	15.649.803.699	-	-	15.649.803.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tạm ứng	145.827.360	262.336.900
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	48.804.675	634.603.564
Chi phí trả trước ngắn hạn	380.425.311	1.841.842.025
Ký quỹ ngắn hạn	17.700.000	-
Tổng cộng	<u>592.757.346</u>	<u>2.738.782.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	17.875.355.167	2.678.469.907	710.923.271	56.770.560	21.321.518.905
Mua trong năm	7.832.606.070	-	-	-	7.832.606.070
Tặng khác	149.600.000	-	-	-	149.600.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.730.064.687)	-	(538.294.771)	-	(3.268.359.458)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.127.496.550	2.678.469.907	172.628.500	56.770.560	26.035.365.517
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	16.184.444.853	1.832.870.346	693.088.522	5.519.360	18.715.923.081
Khấu hao trong năm	851.770.586	181.199.904	17.834.749	18.923.515	1.069.728.754
Thanh lý, nhượng bán	(2.730.064.687)	-	(538.294.771)	-	(3.268.359.458)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.306.150.752	2.014.070.250	172.628.500	24.442.875	16.517.292.377
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.690.910.314	845.599.561	17.834.749	51.251.200	2.605.595.824
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.821.345.798	664.399.657	-	32.327.685	9.518.073.140

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14.620.131.443 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.679.872.401 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	7.977.048.184	2.967.788.256	10.944.836.440
Tăng trong năm	2.597.264.650	-	2.597.264.650
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>10.574.312.834</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>13.542.101.090</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	7.550.397.753	2.967.788.256	10.518.186.009
Hao mòn trong năm	169.467.777	-	169.467.777
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.719.865.530</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>10.687.653.786</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	426.650.431	-	426.650.431
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.854.447.304</u>	<u>-</u>	<u>2.854.447.304</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.470.716.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.470.716.440 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chi phí thuê văn phòng	37.718.826.594	-
Chi phí vật dụng văn phòng	816.365.673	782.103.684
Chi phí cải tạo văn phòng	6.667.981.869	1.056.931.535
Chi phí khác	31.335.510	491.622.766
Tổng cộng	<u>45.234.509.646</u>	<u>2.330.657.985</u>

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	21.181.760.379
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.181.760.379)
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.147.619.087
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>21.147.619.087</u>
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.147.619.087)
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.158.480.060
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>21.158.480.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay thấu chi	6,0%	159.677.448.472	1.692.424.307.268	1.852.101.755.740	-
Vay thấu chi	6,8%	-	1.842.829.965.873	1.752.844.290.384	89.985.675.489
Tổng cộng		159.677.448.472	3.535.254.273.141	3.604.946.046.124	89.985.675.489

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.178.869.703	2.153.949.582
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	605.452.758	468.157.003
Tổng cộng	3.784.322.461	2.622.106.585

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 30.1</i>)	334.259.030	331.239.720
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.769.377.283	20.000.000
Đối tượng khác	836.297.094	549.800.990
Tổng cộng	8.939.933.407	901.040.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế thu nhập cá nhân	2.393.656.597	54.306.802.689	(53.555.250.035)	3.145.209.251
	- Của nhân viên Công ty	549.723.801	10.016.109.012	(9.586.089.455)	979.743.358
	- Của nhà đầu tư cá nhân	1.843.932.796	44.290.693.677	(43.969.160.580)	2.165.465.893
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27.1)	2.064.688.154	27.419.673.063	(21.457.285.457)	8.027.075.760
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	112.053.186	438.063.510	(452.010.712)	98.105.984
4	Các loại thuế khác	23.000.761	205.880.546	(175.337.611)	53.543.696
	Tổng cộng	4.593.398.698	82.370.419.808	(75.639.883.815)	11.323.934.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	572.808.886	835.513.291
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	2.655.723.160	1.065.731.234
	<u>3.228.532.046</u>	<u>1.901.244.525</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	94.769.031.070	-
Phải trả mua cổ phiếu tự doanh	-	20.000.000.000
Phải trả khác	1.031.097.766	996.845.991
	<u>95.800.128.836</u>	<u>20.996.845.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*)	<i>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017</i> VND	<i>Bán trong năm</i> VND	<i>Mua lại trong năm</i> VND	<i>Chi phí repo đã phân bổ trong năm</i> VND	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Mệnh giá trái phiếu repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	79.126.130.337	368.706.900.000	(331.168.866.667)	6.888.463.070	123.552.626.740	120.000.000.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ với doanh nghiệp khác	-	90.000.000.000	-	242.643.956	90.242.643.956	90.000.000.000
	79.126.130.337	458.706.900.000	(331.168.866.667)	7.131.107.026	213.795.270.696	210.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư đầu năm (trình bày lại)	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	23.894.449.402	23.894.449.402	11.988.698.654	176.181.062.297	1.568.054.513.975
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	5.644.014.073	5.644.014.073	-	(11.288.028.146)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(5.492.878.886)	(5.492.878.886)
Đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	13.466.983.680	-	13.466.983.680
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	116.444.738.260	116.444.738.260
Nhận lỗ từ chi nhánh	-	-	-	-	-	-	(369.628.480)	(369.628.480)
Số dư cuối năm	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	29.538.463.475	29.538.463.475	25.455.682.334	275.475.265.045	1.692.103.728.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	33.792
Cổ phiếu thường	33.792	33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.200.145
Cổ phiếu thường	72.200.145	72.200.145

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	134.937.600.000	113.684.440.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.502.800.000	1.521.500.000
Tổng cộng	140.592.400.000	115.205.940.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ phiếu	3.291.200.000	1.577.100.000
	3.291.200.000	1.577.100.000

22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ phiếu	82.357.310.000	94.553.980.000
Trái phiếu	-	160.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
Tổng cộng	184.357.310.000	356.553.980.000

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.553.353.060.000	25.087.192.410.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	230.611.690.000	135.651.440.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.371.000.000	73.300.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	103.634.910.000	50.057.460.000
Tổng cộng	25.057.970.660.000	25.346.201.310.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.109.260.000	6.433.130.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.918.060.000	993.000.000
Tổng cộng	9.027.320.000	7.426.130.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.7 Tiền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	125.749.528.572	81.167.276.061
<i>Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	124.887.021.192	80.345.586.235
<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	862.507.380	821.689.826
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	318.869.139.597	308.360.826.219
Tổng cộng	444.618.668.169	389.528.102.280

22.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- <i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	434.502.420.681	388.291.610.358
- <i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.120.541.210	1.274.582.516
Tổng cộng	435.622.961.891	389.566.192.874

22.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	734.518.247	1.993.622.518
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	256.175.663	252.064.415
Tổng cộng	990.693.910	2.245.686.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	17.658.307		369.207.899.786	347.412.632.428	21.795.267.358	5.609.543.545
	REE	50.000	27.865	1.393.250.000	1.337.817.239	55.432.761	1.094.921.347
	VCG	2.462.100	21.192	52.177.538.338	49.444.086.950	2.733.451.388	408.063.700
	PVS	2.664.200	16.614	44.262.094.497	43.369.984.899	892.109.598	-
	Khác	12.482.007		271.375.016.951	253.260.743.340	18.114.273.611	4.106.558.498
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.303.305		36.821.747.586	34.689.984.790	2.131.762.796	35.781.964
	HNF	275.000	44.150	12.141.250.000	12.100.000.000	41.250.000	-
	GEX	918.300	24.302	22.316.148.586	20.732.371.810	1.583.776.776	-
	Khác	110.005		2.364.349.000	1.857.612.980	506.736.020	35.781.964
3	Chứng chỉ quỹ	300.000		3.887.000.000	2.993.543.491	893.456.509	9.351.261.746
	E1VFN30	300.000	12.957	3.887.000.000	2.993.543.491	893.456.509	229.124.429
	VFMVF1	-		-	-	-	9.122.137.317
4	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	122.350.000
	Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	-		-	-	-	122.350.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	1.945.000		198.526.494.850	198.289.646.181	236.848.669	75.000.000
	Trái phiếu Doanh nghiệp	1.945.000		198.526.494.850	198.289.646.181	236.848.669	-
	Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	-		-	-	-	75.000.000
		21.206.612		608.443.142.222	583.385.806.890	25.057.335.332	15.193.937.255



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	8.534.350		109.552.431.176	114.986.770.072	(5.434.338.896)	(8.316.431.324)
	HAG	374.970	5.914	2.217.432.027	2.415.505.069	(198.073.042)	(637.448.488)
	SHB	2.350.000	5.115	12.019.253.575	12.324.349.364	(305.095.789)	(598.151.316)
	PVS	613.300	16.277	9.982.640.200	10.107.679.682	(125.039.482)	(712.624.300)
	Khác	5.196.080		85.333.105.374	90.139.235.957	(4.806.130.583)	(6.368.207.220)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	80.057		2.403.241.720	2.461.689.145	(58.447.425)	(2.714.643.132)
	ACV	10.000	51.600	516.000.000	528.000.000	(12.000.000)	-
	HVN	20.000	37.900	758.000.000	798.000.000	(40.000.000)	-
	GEX	49.900	22.628	1.129.130.120	1.134.023.645	(4.893.525)	-
	Khác	157		111.600	1.665.500	(1.553.900)	(2.714.643.132)
3	Chứng chỉ quỹ	-		-	-	-	(2.600.525.800)
		8.614.407		111.955.672.896	117.448.459.217	(5.492.786.321)	(13.631.600.256)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	147.823.875.539	147.524.716.510	(299.159.029)	(4.058.584.396)	3.759.425.367	39.414.941.778	(35.655.516.411)
	C32	3.298.361.617	3.343.283.600	44.921.983	143.200	44.778.783	1.022.891.395	(978.112.612)
	DP3	3.663.729.922	11.040.198.000	7.376.468.078	1.247.275.600	6.129.192.478	6.755.140.872	(625.948.394)
	HVX	10.304.249.630	3.244.460.800	(7.059.788.830)	(5.958.989.630)	(1.100.799.200)	420.041.800	(1.520.841.000)
	TIX	27.645.724.730	32.021.615.000	4.375.890.270	7.273.939.120	(2.898.048.850)	8.363.439.450	(11.261.488.300)
	Khác	102.911.809.640	97.875.159.110	(5.036.650.530)	(6.620.952.686)	1.584.302.156	22.853.428.261	(21.269.126.105)
2	Cổ phiếu UPCoM	10.495.991.445	5.187.371.100	(5.308.620.345)	(5.815.390.800)	506.770.455	2.967.166.521	(2.460.396.066)
	PVO	6.600.000.000	2.400.000.000	(4.200.000.000)	(4.700.000.000)	500.000.000	2.450.000.000	(1.950.000.000)
	Khác	3.895.991.445	2.787.371.100	(1.108.620.345)	(1.115.390.800)	6.770.455	517.166.521	(510.396.066)
3	Chứng chỉ quỹ niêm yết	20.436.633.252	29.040.000.000	8.603.366.748	746.025.471	7.857.341.277	8.331.469.571	(474.128.294)
	E1VFN30	10.436.633.252	16.180.000.000	5.743.366.748	746.025.471	4.997.341.277	5.471.469.571	(474.128.294)
	E1SSH30	10.000.000.000	12.860.000.000	2.860.000.000	-	2.860.000.000	2.860.000.000	-
	Tổng cộng	178.756.500.236	181.752.087.610	2.995.587.374	(9.127.949.725)	12.123.537.099	50.713.577.870	(38.590.040.771)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	40.334.810.000	23.758.377.318	11.572.227.318	12.186.150.000	17.865.880.000	(5.679.730.000)
1	Cổ phiếu niêm yết FTM	-	-	-	-	-	4.625.000.000	(4.625.000.000)
2	Cổ phiếu UpCoM HLB	-	-	-	-	-	990.000.000	(990.000.000)
3	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VFMVF1	16.576.432.682 16.576.432.682	40.334.810.000 40.334.810.000	23.758.377.318 23.758.377.318	11.572.227.318 11.572.227.318	12.186.150.000 12.186.150.000	12.250.880.000 12.250.880.000	(64.730.000) (64.730.000)
	Dài hạn	106.150.483.000	114.211.708.600	8.061.225.600	3.413.646.000	4.647.579.600	9.363.499.600	(4.715.920.000)
1	Cổ phiếu OTC GPINVEST	14.150.483.000 14.150.483.000	14.953.228.600 14.953.228.600	802.745.600 802.745.600	523.246.000 523.246.000	279.499.600 279.499.600	279.499.600 279.499.600	- -
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết BVIF BVPF	92.000.000.000 80.000.000.000 12.000.000.000	99.258.480.000 85.315.680.000 13.942.800.000	7.258.480.000 5.315.680.000 1.942.800.000	2.890.400.000 2.888.000.000 2.400.000	4.368.080.000 2.427.680.000 1.940.400.000	9.084.000.000 6.936.000.000 2.148.000.000	(4.715.920.000) (4.508.320.000) (207.600.000)
		122.726.915.682	154.546.518.600	31.819.602.918	14.985.873.318	16.833.729.600	27.229.379.600	(10.395.650.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.008.580.678	3.359.999.969
- Cổ phiếu	6.008.580.678	3.359.999.969
Từ tài sản tài chính HTM	29.880.397.299	31.170.368.395
- Trái phiếu	20.538.695.379	11.098.238.776
- Hợp đồng tiền gửi	9.341.701.920	20.072.129.619
Từ các khoản cho vay	122.540.135.817	98.486.397.721
- Cho vay margin	87.015.073.397	83.276.506.746
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	35.525.062.420	15.209.890.975
Từ tài sản tài chính AFS	3.697.793.500	7.805.501.100
- Cổ phiếu	3.697.793.500	7.782.982.000
- Khác	-	22.519.100
Tổng cộng	162.126.907.294	140.822.267.185

23.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	148.063.382.327	64.927.366.540
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	700.150.000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.123.350.213	2.545.780.572
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.566.931.059	3.842.656.363
Thu nhập hoạt động khác	585.645.049	4.031.404.151
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	171.363.304	225.393.640
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	161.699.954	2.814.826.234
- Doanh thu khác	252.581.791	991.184.277
Tổng cộng	155.039.458.648	75.347.207.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÓN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ	9.311.204.937	1.106.883.917
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	(3.269.215.683)	(10.950.525.815)
Tổng cộng	6.041.989.254	(9.843.641.898)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	35.871.883.886	30.557.803.956
- Lương và các khoản phúc lợi	34.872.564.886	29.500.947.956
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	999.319.000	1.056.856.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.153.958.438	1.239.849.633
Chi phí vật tư văn phòng	145.472.014	287.772.463
Chi phí công cụ, dụng cụ	436.677.011	487.274.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.157.896.687	1.173.784.942
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.629.370.070	2.431.248.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.290.942.308	12.736.341.178
Chi phí khác	3.918.644.204	2.243.138.059
Tổng cộng	66.604.844.618	51.157.212.741

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Thu nhập khác	78.953.636	7.363.637
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	78.953.636	7.363.637
Chi phí khác	(893.013.050)	(767.398.533)
Chi phí phạt vi phạm thuế	(79.968.955)	(76.000.000)
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	(111.339.820)
Chi phí khác	(813.044.095)	(580.058.713)
Tổng cộng	(814.059.414)	(760.034.896)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)</i>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	144.923.119.066	121.948.381.278
<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	10.230.672.532	1.874.282.455
<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>		
Thu nhập từ cổ tức	(9.706.374.178)	(11.142.981.969)
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(3.055.513.392)	(22.080.951.064)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm	(12.796.010.723)	(2.180.732.940)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	129.595.893.305	88.417.997.760
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.919.178.661	17.683.599.552
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.064.688.154	946.200.687
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.457.285.457)	(16.476.510.295)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6.526.581.358	2.153.289.944
Thuế TNDN phải trả hộ chi nhánh	1.500.494.402	(91.813.668)
Thuế TNDN phải trả do vi phạm được thu hồi từ bên thứ ba	-	3.211.878
Tổng thuế TNDN phải trả cuối năm	8.027.075.760	2.064.688.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty		Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	4.442.667.960	1.883.465.815	2.559.202.145	1.721.218.538
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	6.363.920.584	2.997.174.664	3.366.745.920	(42.772.263)
Tổng cộng	10.806.588.544	4.880.640.479	5.925.948.065	1.678.446.275
			Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			54.032.942.718	24.403.202.395
Trong đó:				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			22.213.339.800	9.417.329.077
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			31.819.602.918	14.985.873.318
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			10.806.588.544	4.880.640.479

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số dư cuối năm VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.985.873.318	17.843.729.600	(1.010.000.000)	31.819.602.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.997.174.664)	(3.564.745.920)	198.000.000	(6.363.920.584)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	400.000.000	(400.000.000)	-
	11.988.698.654	14.678.983.680	(1.212.000.000)	25.455.682.334



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	21.815.503.680	13.507.605.949
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	21.815.503.680	13.507.605.949
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(8.348.520.000)	(7.253.335.254)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(8.348.520.000)	(7.253.335.254)
Tổng cộng	13.466.983.680	6.254.270.695

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập/(Chi phí)	
		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tập đoàn Bảo Việt	Phí lưu ký	99.924.769	87.892.741
	Phí giao dịch chứng khoán	274.018.900	205.804.128
	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu	87.500.000	70.000.000
	Phí tư vấn	150.000.000	210.000.000
	Phí chi trả cổ tức, quản lý sổ cổ đông	88.000.000	88.000.000
	Thuê văn phòng	(3.583.004.335)	(7.500.437.246)
	Phí công nghệ thông tin	(3.139.140.806)	(3.535.223.997)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	628.823.566	629.241.796
	Phí giao dịch chứng khoán	12.205.805.529	10.487.830.206
	Thuê văn phòng	-	(3.008.016.000)
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng	(498.000.000)	(498.000.000)
	Phí bảo hiểm An hưởng điền viên	(1.935.634.300)	(2.840.544.400)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí lưu ký	28.183.542	27.437.566
	Phí giao dịch chứng khoán	1.466.496.052	1.176.713.587
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.002.777.090)	(993.719.160)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký	232.673.443	229.515.324
	Phí giao dịch chứng khoán	79.266.231	140.517.808
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	-	(6.107.456.949)
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(916.178.162)	(1.724.581.365)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	917.858.486	222.396.900
	Cổ tức được nhận	-	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu	52.500.000	-
	Phí chi trả cổ tức và quản lý sổ cổ đông	88.000.000	88.000.000
	Dịch vụ CNTT	(1.606.898.379)	(821.215.545)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phải thu cổ tức	-	4.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(334.259.030)	(331.239.720)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký chứng khoán	229.005.033	225.717.294
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Các khoản phải thu/(phải trả)	1.734.436.026	(28.822.199.870)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty (*)	3.759.628.000	3.789.486.000
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	1.561.000.002	1.632.983.446
	5.320.628.002	5.422.469.446

(*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2016 được chi trả trong năm 2017.

(**) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm nay bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2016 được chi trả trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động của Trụ sở chính Công ty được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	2.010.914.245	12.669.249.191
Trên 1 - 5 năm	2.973.692.442	371.324.323
Tổng cộng	4.984.606.687	13.040.573.514

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro tại Công ty được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Các chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty áp dụng cho toàn Công ty bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh được trình bày tại Thuyết minh số 30.5, báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán mới, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách ghi nhận của báo cáo tài chính năm nay.

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty

Chi tiêu	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		(đã trình bày trước đây) VND	VND	(trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.372.092.711.855	20.989.556.390	1.393.082.268.245
<i>I. Tài sản tài chính</i>		1.369.353.929.366	20.989.556.390	1.390.343.485.756
1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	[1]	122.951.021.045	(9.127.949.725)	113.823.071.320
2. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	[2]	107.519.517.159	11.572.227.318	119.091.744.477
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	[3]	(78.258.018.426)	18.545.278.797	(59.712.739.629)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		506.759.095.661	3.413.646.000	510.172.741.661
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>		479.676.335.859	3.413.646.000	483.089.981.859
1. Các khoản đầu tư		509.676.335.859	3.413.646.000	513.089.981.859
1.1 Đầu tư dài hạn khác	[2]	181.150.483.000	3.413.646.000	184.564.129.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.878.851.807.516	24.403.202.390	1.903.255.009.906
C. NỢ PHẢI TRẢ		330.319.855.452	4.880.640.479	335.200.495.931
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>		-	4.880.640.479	4.880.640.479
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	[4]	-	4.880.640.479	4.880.640.479
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.548.531.952.064	19.522.561.911	1.568.054.513.975
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		1.548.531.952.064	19.522.561.911	1.568.054.513.975
1. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	-	11.988.698.654	11.988.698.654
2. Lợi nhuận chưa phân phối		168.647.199.040	7.533.863.257	176.181.062.297
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	[1]	-	7.533.863.257	7.533.863.257
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.878.851.807.516	24.403.202.390	1.903.255.009.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (đã trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (trình bày lại) VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		18.553.937.224	33.157.240.357	51.711.177.581
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	[1]	-	33.157.240.357	33.157.240.357
Cộng doanh thu hoạt động		231.363.412.066	33.157.240.357	264.520.652.423
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(13.631.600.256)	(18.105.588.075)	(31.737.188.331)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	[1]	-	(18.105.588.075)	(18.105.588.075)
2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	[3]	22.714.561.240	(12.870.919.342)	9.843.641.898
Cộng chi phí hoạt động		(65.311.653.241)	(30.976.507.417)	(96.288.160.658)
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		120.527.683.234	2.180.732.940	122.708.416.174
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
Lợi nhuận đã thực hiện	[3]	119.767.648.338	(12.870.919.342)	106.896.728.996
Lợi nhuận chưa thực hiện	[1]	-	15.051.652.282	15.051.652.282
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN		(17.683.599.552)	(1.721.218.538)	(19.404.818.090)
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[4]	-	(1.721.218.538)	(1.721.218.538)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		102.084.048.786	459.514.402	102.543.563.188
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	[2]	-	6.254.270.695	6.254.270.695
Tổng thu nhập toàn diện		-	6.254.270.695	6.254.270.695

[1] Điều chỉnh các tài sản tài chính FVTPL ghi nhận theo giá trị hợp lý

[2] Điều chỉnh các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý

[3] Điều chỉnh dự phòng của các tài sản tài chính FVTPL và AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý

[4] Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do ảnh hưởng của việc ghi nhận theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính FVTPL và AFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này, không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

